

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH D**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12/5/2023
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH D**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lựu
2. Ông Nguyễn Văn Xô

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa:

Bà Hoàng Thị Thúy Diệp – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 65/2023/TLST- HNGĐ ngày 24/02/2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXX- HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023 ; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 09/2023/TB – TA ngày 23/3/2023; QĐ hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Cao Anh T**, sinh năm 1977

ĐKKH: phường H, thị xã K, tỉnh D

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 106, ngõ 162, đường Nguyễn Văn C, phường B, quận L, thành Phố N.

- Bị đơn: Chị **Lương Thị S**, sinh năm 1977

ĐKKH và trú tại: KDC X, phường H, thị xã K, tỉnh D.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Cao Anh T trình bày:

Anh và chị Lương Thị S kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là phường H), thị xã K, tỉnh

D vào ngày 22/5/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, một phần là do cách sống, lối sống không còn hợp nhau, một phần do anh thường đi làm ăn xa, ít về nhà dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Từ 7 năm nay, anh và chị S không còn chung sống cùng nhau, mỗi người một nơi chấp dứt mọi quan hệ về mặt tình cảm. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị S không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị S.

- Về nuôi dưỡng con chung: Anh và chị S có hai con chung Cao Thị Ngọc O, sinh ngày 05/3/2000 và Cao Anh Q, sinh ngày 10/11/2003, cả hai con chung đều đã trên 18 tuổi, đã tự lập được cuộc sống nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải chị Lương Thị S trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn chị S xác định như anh T trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoàn thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T bỏ đi biệt biệt không về nhà, không quan tâm và không có trách nhiệm với gia đình, bỏ mặc chị và các con. Mâu thuẫn vợ chồng được hai bên gia đình hòa giải nhưng vợ chồng không về đoàn tụ được với nhau. Nay anh T xin ly hôn với chị, chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên vì sợ ảnh hưởng đến các con nên chị không đồng ý ly hôn với anh T.

- Về nuôi dưỡng con chung: Chị và anh T có hai con chung Cao Thị Ngọc O, sinh ngày 05/3/2000 và Cao Anh Q, sinh ngày 10/11/2003, cả hai con chung đều đã trên 18 tuổi, đã tự lập được cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị S cụ thể như sau:

Lời khai của người làm chứng bà Trần Thị Thoa (*mẹ đẻ anh T*) khai:

Hiện chị S và các con đang ở cùng với vợ chồng bà, theo bà được biết nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị S do anh T đi làm xa không về nhà, không quan tâm, không có trách nhiệm gì với vợ, con, thực tế từ nhiều năm nay vợ chồng anh T, chị S không chung sống cùng nhau. Hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải, tuy nhiên anh T xác định không còn tình cảm với chị S nên vợ chồng anh T, chị S không hòa giải đoàn tụ được với nhau. Nay, anh T xin ly hôn với chị S, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Cao Anh T xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị S không còn. Anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với chị S, không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản chung.

Bị đơn chị S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn anh T có mặt tại phiên Tòa là đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do là không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong vụ án, lời khai của các đương sự xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T, chị S kéo dài từ nhiều năm nay. Bản thân chị S xác định vợ chồng không còn chung sống cùng nhau và đã chấm dứt về mặt tình cảm từ năm 2018 cho đến nay, việc chị S không đồng ý ly hôn là sợ ảnh hưởng đến các con là không trên cơ sở tình cảm của đôi bên. Tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với chị S. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh T được ly hôn với chị S là phù hợp với thực tế về mâu thuẫn vợ chồng. Về con chung: Anh T, chị S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T, chị S đều không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Bị đơn là chị Lương Thị S cư trú, sinh sống tại phường H, thị xã K, tỉnh D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh D. Chị S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập đến lần thứ hai nhưng chị S vẫn vắng mặt. Do vậy, HĐXX xét xử vắng mặt chị S là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh T, chị S kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H), thị xã K, tỉnh D vào ngày 22/5/1999 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của các đương sự và tại phiên tòa thì thấy: về thời gian mâu thuẫn vợ chồng cũng như nguyên nhân mâu thuẫn là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người làm chứng, đã có đủ cơ sở để xác định: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh T, chị S đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do các bên không còn sự tin tưởng, không còn sự thương yêu, quý trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài từ cuối năm 2018 cho đến nay. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị S cũng xác định về mặt tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T đã chấm dứt, không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay, việc chị S không đồng ý ly hôn không phải trên cơ sở tình cảm đôi bên mà là vì nghĩ đến các con. Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với chị S. Trên cơ sở nhận định, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị S đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh T được ly hôn chị S là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng và phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về nuôi dưỡng con chung*: Anh T, chị S đều xác định có hai con chung Cao Thị Ngọc O, sinh ngày 05/3/2000 và Cao Anh Q, sinh ngày 10/11/2003, cả hai con chung đều đã trên 18 tuổi, đã tự lập được cuộc sống nên không phải xem xét, giải quyết trong vụ án.

[5] *Về tài sản, vay nợ chung*: Anh T, chị S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án.

[6] *Về án phí*: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ**: Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- **Căn cứ**: điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho anh Cao Anh T được ly hôn với chị Lương Thị S.

- *Về nuôi dưỡng con chung*: Anh T, chị S có hai con chung Cao Thị Ngọc O, sinh ngày 05/3/2000 và Cao Anh Q, sinh ngày 10/11/2003, cả hai con chung đều đã trên 18 tuổi, đã tự lập được cuộc sống nên không phải xem xét, giải quyết trong vụ án.

- *Về tài sản, vay nợ chung*: Anh T, chị S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung.

- *Về án phí*: Anh T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án anh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh D theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0002143 ngày 24/02/2023. Anh T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án niêm yết.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân thị xã K;
- Chi cục thi hành án DS thị xã K;
- UBND xã H (nay là phường H), thị xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh